

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN
NƯỚC TRONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 417/2023/CBTT-NTH

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 08 năm 2023

“V/v CBTT Báo cáo tài chính 06
tháng đầu năm 2023 đã kiểm toán
và Giải trình biến động LNST
TNDN 06 tháng đầu năm 2023”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**
Mã chứng khoán : NTH
Trụ sở chính : Thôn Nước Tang, xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng
Ngãi, Việt Nam
Điện thoại : (0255) 381 9662 Fax: (0255) 381 9598
Người thực hiện CBTT : Ông Ngô Trung Dũng Chức vụ: Giám đốc
Loại thông tin công bố: 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố : Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2023 đã kiểm toán và
Giải trình biến động LNST TNDN 06 tháng đầu năm 2023.

Địa chỉ Website công bố thông tin: www.thuydiennuoctrong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Ngô Trung Dũng

Số: 116/2023/CV-NTH

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 08 năm 2023

“V/v giải trình biến động Lợi
nhuận sau thuế TNDN 06 tháng
đầu năm 2023”

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2023 của CTCP Thủy điện Nước Trong đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC;

CTCP Thủy điện Nước Trong xin giải trình về trường hợp Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước có biến động 10% trở lên như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2023 (34,744 tỷ đồng) giảm 10,91% so với Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2022 (38,999 tỷ đồng) do nguyên nhân chủ yếu sau:

Trong 06 tháng đầu năm 2023, tình hình thủy văn diễn biến không thuận lợi bằng 06 tháng đầu năm 2022 nên sản lượng điện 06 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu thực hiện 06 tháng đầu năm 2023 thấp hơn 6,233 tỷ đồng so với 06 tháng đầu năm 2022.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong kính báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Ngô Trung Dũng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 26



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11/02/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 19/08/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

Vốn điều lệ: 108.020.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2023: 108.020.530.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nước Tang, Xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Văn phòng đại diện: Lô B5 – Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0255.3819662
- Fax: (84) 0255.3819598
- Website: www.thuydiennuoctrong.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi, xây lắp công trình điện và trạm biến áp có cấp điện áp 35 kV;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, địa ốc và bất động sản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại: Buôn bán sắt, thép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê các loại thiết bị cơ giới;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 37 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Cao | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/05/2022 |
| • Ông Nguyễn Đình Thọ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |
| • Ông Phạm Phong Thành | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |
| • Bà Võ Thị Vân Khanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/05/2022 |
| • Ông Trần Minh Huy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/05/2022 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Huỳnh Thị Kim Cúc | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |
| • Ông Nguyễn Hữu Quang | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |
| • Bà Hoàng Thị Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Ngô Trung Dũng | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2023 |
| • Ông Lê Văn Hưng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2020 |
| • Ông Trần Đức Nhật | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2023 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Văn Cao – Chủ tịch HĐQT đã ủy quyền cho Ông Ngô Trung Dũng – Giám đốc Công ty ký Báo cáo tài chính căn cứ theo Văn bản ủy quyền số 01/2023/UQ-NTH ngày 01/01/2023. Giấy ủy quyền có hiệu lực đến ngày 31/12/2023.



Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 08 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 940/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 14/08/2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2023

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.796.790.897	37.620.047.680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.889.873.907	6.942.053.156
1. Tiền	111	5	1.889.873.907	942.053.156
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	11.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.231.819.340	30.068.060.342
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	23.094.354.893	29.913.074.924
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	88.465.250	130.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.048.999.197	24.485.418
IV. Hàng tồn kho	140	10	578.858.363	459.650.363
1. Hàng tồn kho	141		578.858.363	459.650.363
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		96.239.287	150.283.819
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	96.239.287	150.283.819
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.763.925.369	204.303.069.121
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		193.050.712.332	202.918.647.510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	192.956.718.534	202.824.653.712
- Nguyên giá	222		395.374.774.395	395.374.774.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.418.055.861)	(192.550.120.683)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	93.993.798	93.993.798
- Nguyên giá	228		93.993.798	93.993.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		111.250.000	5.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		111.250.000	5.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.601.963.037	1.379.421.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	1.601.963.037	1.379.421.611
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		232.560.716.266	241.923.116.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.420.799.394	64.521.815.066
I. Nợ ngắn hạn	310		34.917.799.405	39.531.815.077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.510.814.765	2.845.803.914
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.256.347.108	5.079.292.951
3. Phải trả người lao động	314		439.438.403	1.567.408.811
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	576.426.075	1.538.554.847
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a	24.974.000.000	24.974.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.160.773.054	3.526.754.554
II. Nợ dài hạn	330		12.502.999.989	24.989.999.989
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b	12.502.999.989	24.989.999.989
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		185.139.916.872	177.401.301.735
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	185.139.916.872	177.401.301.735
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	12.282.153.128	12.282.153.128
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	64.837.233.744	57.098.618.607
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18	30.093.486.107	16.554.038.697
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18	34.743.747.637	40.544.579.910
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		232.560.716.266	241.923.116.801



Ngô Trung Dũng

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	65.223.521.636	71.456.335.494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		65.223.521.636	71.456.335.494
4. Giá vốn hàng bán	11	20	24.739.284.761	24.851.136.874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		40.484.236.875	46.605.198.620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	258.425.789	40.460.572
7. Chi phí tài chính	22	22	2.184.453.859	3.514.842.293
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.184.453.859	3.514.842.293
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1.958.144.027	2.057.707.819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.600.064.778	41.073.109.080
11. Thu nhập khác	31		-	1.962.000
12. Chi phí khác	32	24	10.055.002	9.067.321
13. Lợi nhuận khác	40		(10.055.002)	(7.105.321)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.590.009.776	41.066.003.759
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.846.262.139	2.068.174.754
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		34.743.747.637	38.997.829.005
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	3.056	3.430
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	3.056	3.430



Giám đốc

Ngô Trung Dũng

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		71.422.358.028	73.902.953.005
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(9.437.189.442)	(7.337.943.025)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.061.224.295)	(4.697.723.256)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	16,22	(3.228.790.131)	(3.516.897.088)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	15	(2.968.272.327)	(1.653.736.980)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.169.293.676	6.045.859.962
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.690.605.547)	(12.546.430.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.205.569.962	50.196.082.552
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(106.250.000)	(33.193.671)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	258.425.789	40.460.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		152.175.789	7.266.901
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(12.487.000.000)	(12.937.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16,18	(26.922.925.000)	(39.845.929.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.409.925.000)	(52.782.929.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.947.820.751	(2.579.579.547)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.942.053.156	16.435.589.483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12.889.873.907	13.856.009.936


Giám đốc
Ngô Trung Dũng

Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11/02/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/08/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi, xây lắp công trình điện và trạm biến áp có cấp điện áp 35 kV;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, địa ốc và bất động sản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại: Buôn bán sắt, thép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê các loại thiết bị cơ giới;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 30/06/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 17
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.5 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

+ Đối với dự án thủy điện:

- Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Nước Trong đi vào hoạt động, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2012 đến năm 2026.
- Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế. Theo đó, dự án được miễn thuế từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2019 đến năm 2027.

+ Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	715.104.274	747.965.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.174.769.633	194.087.571
Cộng	<u>1.889.873.907</u>	<u>942.053.156</u>

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	11.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	<u>11.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	23.094.354.893	29.913.074.924
Cộng	<u>23.094.354.893</u>	<u>29.913.074.924</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Thiết bị Tân An Phát	33.965.250	-
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	12.500.000	12.500.000
Công ty TNHH Khảo sát & Phát triển công nghệ Địa Việt	-	76.000.000
Công ty TNHH Công nghệ môi trường Quảng Ngãi	42.000.000	42.000.000
Cộng	88.465.250	130.500.000

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
Tạm ứng	1.046.199.197	21.685.418
Ký quỹ, ký cược	2.800.000	2.800.000
Cộng	1.048.999.197	24.485.418

10. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	59.248.090	-	59.248.090	-
Công cụ, dụng cụ	519.610.273	-	400.402.273	-
Cộng	578.858.363	-	459.650.363	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2023.
- Không có hàng tồn kho mất phẩm chất tại ngày 30/06/2023.

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	19.987.605	43.254.909
Các khoản khác	76.251.682	107.028.910
Cộng	96.239.287	150.283.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí kiểm nghiệm, thí nghiệm định kỳ	207.935.966	252.493.676
Chi phí sửa chữa	199.333.330	245.333.332
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	605.728.859	366.156.341
Chi phí cấp phép khai thác, sử dụng mặt nước	326.685.910	345.902.728
Các khoản khác	262.278.972	169.535.534
Cộng	1.601.963.037	1.379.421.611

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	127.597.945.414	170.474.614.849	97.207.857.187	94.356.945	395.374.774.395
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	127.597.945.414	170.474.614.849	97.207.857.187	94.356.945	395.374.774.395
Khấu hao					
Số đầu kỳ	56.210.423.692	87.788.826.533	48.456.513.513	94.356.945	192.550.120.683
Khấu hao trong kỳ	3.054.754.092	4.332.488.556	2.480.692.530	-	9.867.935.178
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	59.265.177.784	92.121.315.089	50.937.206.043	94.356.945	202.418.055.861
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	71.387.521.722	82.685.788.316	48.751.343.674	16.332.687	202.824.653.712
Số cuối kỳ	68.332.767.630	78.353.299.760	46.270.651.144	-	192.956.718.534

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 141.108.600.667 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 4.412.252.147 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	93.993.798	93.993.798
Mua trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	93.993.798	93.993.798
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	93.993.798	93.993.798
Số cuối kỳ	93.993.798	93.993.798

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thửa đất số B5- Khu đất IVB1 Nam Sông Trà Khúc – Thành phố Quảng Ngãi.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi	1.977.565.945	2.077.282.852
Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi	520.748.820	746.797.392
Các đối tượng khác	12.500.000	21.723.670
Cộng	2.510.814.765	2.845.803.914

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	340.086.274	5.881.968.388	5.400.184.339	-	821.870.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.968.272.327	1.846.262.139	2.968.272.327	-	1.846.262.139
Thuế thu nhập cá nhân	-	631.298.756	1.483.437.133	1.295.712.325	-	819.023.564
Thuế tài nguyên	-	1.139.635.594	4.419.114.834	4.789.559.346	-	769.191.082
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	451.587.500	451.587.500	-	-
Cộng	-	5.079.292.951	14.085.369.994	14.908.315.837	-	4.256.347.108

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	973.575	973.575
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	575.452.500	493.245.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.044.336.272
Cộng	576.426.075	1.538.554.847

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	24.974.000.000	12.487.000.000	12.487.000.000	24.974.000.000
- Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi	24.974.000.000	12.487.000.000	12.487.000.000	24.974.000.000
Cộng	24.974.000.000	12.487.000.000	12.487.000.000	24.974.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	49.963.999.989	-	12.487.000.000	37.476.999.989
- Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi	49.963.999.989	-	12.487.000.000	37.476.999.989
Cộng	49.963.999.989	-	12.487.000.000	37.476.999.989
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	24.974.000.000			24.974.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24.989.999.989			12.502.999.989

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Quảng Ngãi theo các hợp đồng vay sau:

+ Hợp đồng vay số 01/2009/VBAQNg-NC ngày 18/03/2009 và các phụ lục hợp đồng vay. Thời hạn vay: 180 tháng và phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Nước Trong. Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp theo từng giai đoạn. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 4500-LAV-202100086 ngày 19/01/2021 với thời hạn vay: 46 tháng và phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư đường dây 35kV đấu nối Nhà máy thủy điện Nước Trong vào TBA 220kV Sơn Hà. Lãi suất cho vay: 10,4%/năm. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	108.020.530.000	8.829.448.355	49.740.197.697	166.590.176.052
Tăng trong năm	-	3.452.704.773	69.054.095.456	72.506.800.229
Giảm trong năm	-	-	61.695.674.546	61.695.674.546
Số dư tại 31/12/2022	<u>108.020.530.000</u>	<u>12.282.153.128</u>	<u>57.098.618.607</u>	<u>177.401.301.735</u>
Số dư tại 01/01/2023	108.020.530.000	12.282.153.128	57.098.618.607	177.401.301.735
Tăng trong kỳ	-	-	34.743.747.637	34.743.747.637
Giảm trong kỳ	-	-	27.005.132.500	27.005.132.500
Số dư tại 30/06/2023	<u>108.020.530.000</u>	<u>12.282.153.128</u>	<u>64.837.233.744</u>	<u>185.139.916.872</u>

b. Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.802.053	10.802.053
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	57.098.618.607	49.740.197.697
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	34.743.747.637	69.054.095.456
Phân phối lợi nhuận	27.005.132.500	61.695.674.546
Phân phối lợi nhuận năm trước	27.005.132.500	33.186.159.000
+ Trả cổ tức cho cổ đông	27.005.132.500	32.406.159.000
+ Trích thưởng cho HĐQT, BKS và Ban điều hành	-	780.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	28.509.515.546
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.452.704.773
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.452.704.773
+ Chia trả cổ tức	-	21.604.106.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>64.837.233.744</u>	<u>57.098.618.607</u>

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 12/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2022: Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 21/04/2023 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền là 45% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 48.609.238.500 đồng). Theo đó, việc chi trả cổ tức thực hiện như sau:

- Trong năm 2022, Công ty đã tạm ứng cổ tức 20% vốn điều lệ (2 đợt) (tương ứng với số tiền 21.604.106.000 đồng).
- Chi trả cổ tức năm 2022 (đợt 3) bằng tiền từ ngày 13/03/2023 là 10% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 10.802.053.000 đồng).
- Chi trả cổ tức năm 2022 (đợt 4) bằng tiền từ ngày 19/06/2023 là 15% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 16.203.079.500 đồng).

19. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bán điện thương phẩm	65.223.521.636	71.456.335.494
Cộng	65.223.521.636	71.456.335.494

20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn điện thương phẩm	24.739.284.761	24.851.136.874
Cộng	24.739.284.761	24.851.136.874

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	258.425.789	40.460.572
Cộng	258.425.789	40.460.572

22. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí lãi vay	2.184.453.859	3.514.842.293
Cộng	2.184.453.859	3.514.842.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	1.355.503.638	1.318.156.224
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.021.834	30.149.031
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.772.434	99.655.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.666.058	174.886.147
Chi phí bằng tiền khác	354.180.063	434.860.501
Cộng	1.958.144.027	2.057.707.819

24. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tiền chậm nộp	10.055.002	9.067.321
Cộng	10.055.002	9.067.321

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.590.009.776	41.066.003.759
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	335.233.002	297.491.321
- Điều chỉnh tăng	335.233.002	297.491.321
+ Phạm chậm nộp thuế	10.055.002	9.067.321
+ Chi phí không được trừ khác	325.178.000	288.424.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	36.925.242.778	41.363.495.080
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.846.262.139	2.068.174.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.743.747.637	38.997.829.005
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.737.187.382)	(1.949.891.450)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành)	1.737.187.382	1.949.891.450
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.006.560.255	37.047.937.555
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.802.053	10.802.053
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.056	3.430

Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2023 được tính sau khi trừ mức trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông ngày 21/04/2023.

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.344.726.609	6.454.638.996
Chi phí nhân công	3.134.253.295	2.942.267.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.867.935.178	10.337.199.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.125.631.309	1.595.816.731
Chi phí khác bằng tiền	5.224.882.397	5.578.922.273
Cộng	26.697.428.788	26.908.844.693

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động tại Công ty, Ban giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện thương phẩm và bộ phận địa lý là Việt Nam.

29. Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, phụ tùng và dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Với đặc điểm là chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động sản xuất của Công ty cộng với chính sách quản lý về giá như trên, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc điểm kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.510.814.765	-	2.510.814.765
Vay và nợ thuê tài chính	24.974.000.000	12.502.999.989	37.476.999.989
Phải trả khác	575.452.500	-	575.452.500
Cộng	28.060.267.265	12.502.999.989	40.563.267.254
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.845.803.914	-	2.845.803.914
Vay và nợ thuê tài chính	24.974.000.000	24.989.999.989	49.963.999.989
Phải trả khác	1.537.581.272	-	1.537.581.272
Cộng	29.357.385.186	24.989.999.989	54.347.385.175

40010
CÓN
T.N.
TOÁN V
LA
U-TR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.889.873.907	-	12.889.873.907
Phải thu khách hàng	23.094.354.893	-	23.094.354.893
Phải thu khác	2.800.000	-	2.800.000
Cộng	35.987.028.800	-	35.987.028.800

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.942.053.156	-	6.942.053.156
Phải thu khách hàng	29.913.074.924	-	29.913.074.924
Phải thu khác	2.800.000	-	2.800.000
Cộng	36.857.928.080	-	36.857.928.080

10/07/2023
G. I.
H. I.
KẾ
C
10/07/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

			6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Hội đồng quản trị				
Ông Nguyễn Văn Cao	Chủ tịch HĐQT	Thưởng	85.000.000	32.000.000
		Thù lao	191.500.000	92.000.000
Ông Nguyễn Đình Thọ	Thành viên HĐQT	Thưởng	28.000.000	32.000.000
		Thù lao	52.600.000	48.000.000
Ông Phạm Phong Thành	Thành viên HĐQT	Thưởng	28.000.000	32.000.000
		Thù lao	76.600.000	48.000.000
Bà Võ Thị Vân Khanh	Thành viên HĐQT	Thưởng	18.000.000	-
		Thù lao	52.600.000	8.000.000
Ông Trần Minh Huy	Thành viên HĐQT	Thưởng	22.000.000	-
		Thù lao	64.600.000	8.000.000
Ban Kiểm soát				
Bà Huỳnh Thị Kim Cúc	Trưởng ban kiểm soát	Thưởng	44.000.000	49.500.000
		Thù lao	78.900.000	72.000.000
Ông Nguyễn Hữu Quang	Thành viên Ban kiểm soát	Thưởng	10.500.000	12.000.000
		Thù lao	22.600.000	18.000.000
Bà Hoàng Thị Thùy	Thành viên Ban kiểm soát	Thưởng	10.500.000	12.000.000
		Thù lao	22.600.000	18.000.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng				
Ông Ngô Trung Dũng	Giám đốc	Lương, thưởng	277.815.385	211.153.846
Ông Lê Văn Hưng	Phó Giám đốc kỹ thuật	Lương, thưởng	201.575.000	200.250.000
Ông Trần Đức Nhật	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	171.057.691	119.461.538

31. Cam kết thuê hoạt động

Theo Công văn số 2894/UBND-CNXD ngày 27/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 200/HĐTD ngày 30/12/2016 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Công ty thì Công ty đã thuê 12.622,6 m² đất tại xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy Thủy điện Nước Trong, cụ thể như sau:

- Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2065;
- Đơn giá thuê: 63 đồng/m²/năm, đơn giá ổn định trong 5 năm kể từ ngày 11/10/2016;
- Phương thức nộp tiền: Nộp tiền hằng năm, mỗi năm nộp 2 kỳ.

Ngày 09/02/2017, Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 87/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/01/2017 đến ngày 11/10/2065 cho Công ty.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã thông báo chối danh sách cổ đông vào ngày 06/09/2023 để tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2023. Ngày thực hiện chi trả: 21/09/2023.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Ngô Trung Dũng

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;
- Căn cứ vào Điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong;
- Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của CTCP Thủy điện Nước Trong;
- Căn cứ vào chức năng và quyền hạn của Chủ tịch HĐQT công ty.

Những người liên quan thực hiện nội dung ủy quyền cụ thể như sau:

NGƯỜI ỦY QUYỀN:

Ông : **Nguyễn Văn Cao**
Chức vụ : Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật của CTCP Thủy điện Nước Trong
Số CCCD : 027055000220 do Cục Cảnh sát QLHC về Trật tự Xã hội cấp ngày 18/03/2019.

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN:

Ông : **Ngô Trung Dũng**
Chức vụ : Giám đốc CTCP Thủy điện Nước Trong
Số CMND : 001075049559 do Cục Cảnh sát QLHC về Trật tự Xã hội cấp ngày 27/12/2021.

I- Nội dung và phạm vi ủy quyền:

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty ký các hồ sơ sau:

- Các Báo cáo tài chính Quý và các văn bản liên quan.
- Các Báo cáo tài chính năm, Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm được kiểm toán bởi Đơn vị Kiểm toán và các văn bản liên quan.

II- Thời hạn có hiệu lực:

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 hoặc có ủy quyền khác thay thế.

Người nhận ủy quyền chịu trách nhiệm trước Người ủy quyền và pháp luật về thực hiện các nội dung được ủy quyền trong phạm vi và thời gian nêu trên.

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN

Giám đốc

Ngô Trung Dũng

NGƯỜI ỦY QUYỀN



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Văn Cao